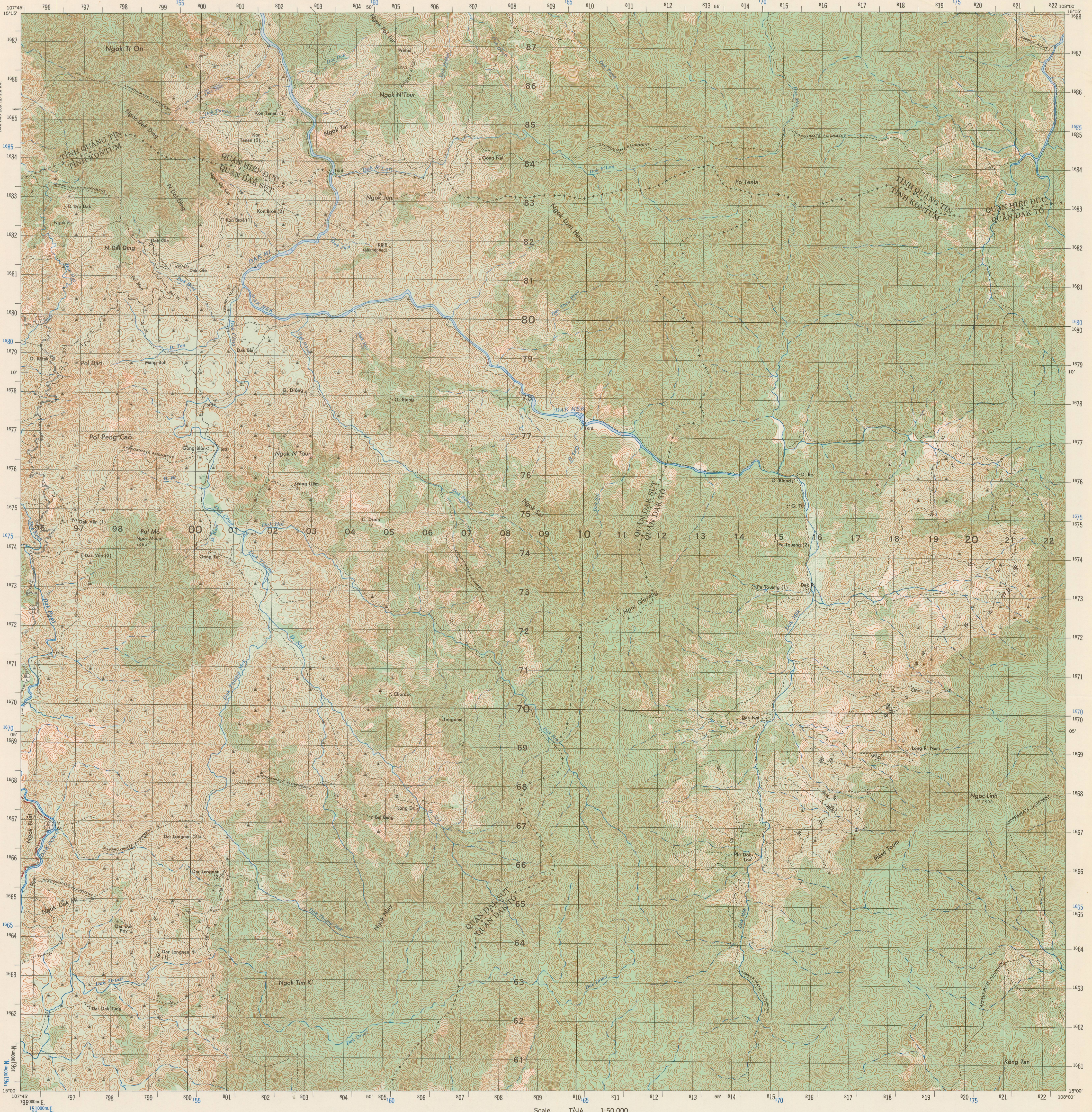




LEGEND — CHỮ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TỈNH-TỘC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản-đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bụi che phủ một đất trên 25% bề thành nhìn cây bụi và nhà dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bụi phủ một đất trên 25% bề thành nhìn cây bụi và nhà dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại khác không được phân định

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-XE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, bề mặt cứng, hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát đá hay nhựa mềm, bề mặt mềm, hai làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường cát đá hay nhựa cứng, bề mặt cứng, một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng xe trâu
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ
National, International
Quốc-đô, Liên-đô
Provincial, Commercial or other
Tỉnh-lộ, Hương-lộ hay khác

RAILROADS — ĐƯỜNG-XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường thường, hai đường, rộng 1 mét Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường, rộng 1 mét Ga, trạm
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Airfield: All weather, Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm, Tầng mùa

BRIDGES
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu bê-tông
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ferry — Cầu nhỏ
Road on levee — Đường đắp
Levee: Wall — Đê đắp, Tường
Canal or ditch: Low water 10 meters wide, Over 10 meters wide
Kênh hay mương đất: Rộng dưới 10 mét, Rộng trên 10 mét

HAO LONG
Province office, Delegation office
Pháp-định-hành-chính Tỉnh, Pháp-định-hành-chính Quận
Tỉnh lỵ, Quận lỵ
Bà chức nước: Cấp: Huyện
Masonry dam: Earthen dam
Cầu bê-tông
Đê đắp
Lake or pond: Perennial, Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Tầng mùa

HAO LONG
Province office, Delegation office
Pháp-định-hành-chính Tỉnh, Pháp-định-hành-chính Quận
Tỉnh lỵ, Quận lỵ
Bà chức nước: Cấp: Huyện
Masonry dam: Earthen dam
Cầu bê-tông
Đê đắp
Lake or pond: Perennial, Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Tầng mùa

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 1/2 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 2 3 Nautical Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

**CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 METERS**

**KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT**

**EVEREST
0 VUÔNG**
GRID ... 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ... INDIAN DATUM 1960

CREDSITS
PREPARED BY ... AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY ... NGVS, VIETNAM
CONTROL BY ... USAMSF, NGVS, VIETNAM
PRINTED BY ... AMS, U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GHI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ-ĐỊ QUỐC GIA, DALLAS, VIETNAM

**DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG**

GLOSSARY — CỜ-TỰ
D. Dak ... stream
Kon ... village
Kong ... mountain
Ngoc, Ngok ... mountain
Pie ... village

**ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ**

HIGHEST
MEDIAN
LOW

**BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI**

**ADJOINING SHEETS
BẢNG BẮP HẸM**

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE

GRID ZONE DESIGNATION
HORIZONTAL: BẮC ĐỘ TỈNH TỘC 48
VERTICAL: 48P

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO ANOTHER SHEET

PHƯƠNG-PHÁP TẠO MỘT MẪU THƯỜNG THỰC

GRID ZONE DESIGNATION
HORIZONTAL: BẮC ĐỘ TỈNH TỘC 48
VERTICAL: 48P

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO ANOTHER SHEET

PHƯƠNG-PHÁP TẠO MỘT MẪU THƯỜNG THỰC

G. RIENG, VIETNAM STOCK NO. L701465392